

QUYẾT ĐỊNH

Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 696/TTr-SNNPTNT ngày 06 tháng 12 năm 2024 về việc dự thảo Quyết định quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức hỗ trợ di dời đối với từng loại vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất để hỗ trợ cho chủ sở hữu vật nuôi khi phải di dời trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

b) Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai số 31/2024/QH15 khi Nhà nước thu hồi đất và đối tượng khác có liên quan đến thu hồi đất.

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Nguyên tắc bồi thường và hỗ trợ di dời

1. Nguyên tắc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi

Việc bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi được thực hiện theo quy định tại Điều 103 của Luật Đất đai.

Trường hợp chủ đầu tư có yêu cầu giữ lại cây để sử dụng hoặc làm cảnh quan môi trường thì hai bên tự thỏa thuận mức hỗ trợ thêm ngoài mức bồi thường tại Quyết định này.

2. Nguyên tắc hỗ trợ di dời

Đối với vật nuôi có thể di dời thì được hỗ trợ một phần chi phí để hỗ trợ cho chủ sở hữu vật nuôi khi phải di dời theo đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Phương pháp đo đếm cây rừng

a) Đối với rừng trồng tập trung và rừng tái sinh để lấy gỗ, số lượng cây nhiều hoặc rừng có nhiều chủng loại cây dày đặc, xen kẽ nhau, việc kiểm đếm cây khó khăn, mất nhiều thời gian thì kiểm đếm bằng phương pháp rút mẫu với tỷ lệ từ 2% đến 5% để xác định số lượng cây bồi thường, nhưng số lượng cây bồi thường có thời gian trồng từ 2 năm tuổi trở lên thì mật độ tối đa bằng 15.000 cây/ha, có thời gian trồng dưới 2 năm tuổi thì mật độ tối đa bằng 20.000 cây/ha. Đối với cây ăn trái phải kiểm đếm cụ thể để xác định số lượng, chủng loại; đối với các loại cây ăn trái gieo trồng với mật độ cao (theo kiểu sạ lan hoặc không theo quy cách) với số lượng trên 10 cây/m² thì tính tối đa là 10 cây/m².

b) Đối với rừng trồng không liền ô, không liền lô, không liền khoảnh cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân thì tiến hành đo đếm toàn diện. Rừng trồng không liền ô, không liền lô, không liền khoảnh là diện tích trồng rừng có một hoặc nhiều đường băng trắng chia tách lô rừng, khoảnh rừng; mỗi lô, khoảnh rừng có diện tích nhỏ hơn 3.000 m²; đường băng trắng có chiều rộng tối thiểu là 10m.

Điều 3. Những trường hợp không phải bồi thường

1. Cây trồng, vật nuôi được tạo lập trái quy định của pháp luật hoặc tạo lập từ sau khi có thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

2. Những cây trồng trong chậu, trong bồn, cây ăn trái trồng tạm với mục đích ương giống, bán giống, vật nuôi có thể di dời được thì chỉ hỗ trợ chi phí di dời và thiệt hại do di dời, nuôi trồng lại. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định

cur xem xét thực tế chi phí di dời, thiệt hại đưa vào phương án bồi thường, hỗ trợ nhưng mức tối đa bằng 30% so với giá bồi thường của loại cây trồng, vật nuôi quy định tại Quyết định này.

3. Đối với cây trồng hằng năm, vật nuôi đã đến thời kỳ thu hoạch thì không bồi thường; trường hợp loại cây hằng năm, vật nuôi chưa đến thời kỳ thu hoạch, nếu dự án chưa thật cấp bách, có thể kéo dài đủ thời gian để thu hoạch thì không bồi thường.

Điều 4. Đơn giá bồi thường cây trồng

1. Nhóm cây ăn trái: chia làm 04 loại

a) Loại A: cây trồng đang trong thời kỳ trưởng thành, phát triển tốt, cho trái năng suất cao, thời gian trồng từ 5 năm trở lên.

b) Loại B: cây đang vào thời kỳ sinh trưởng, cho trái năng suất thấp, thời gian trồng từ 3 năm đến dưới 5 năm.

c) Loại C: cây lão, cây sâu bệnh cho ít trái; cây bắt đầu cho trái, thời gian trồng từ 1 năm đến dưới 3 năm.

d) Loại D: cây trồng dưới 1 năm.

đ) Riêng cây Đu đủ, Chuối, Chanh dây, Gấc, Sim, Trứng cá phân làm 03 loại:

- Loại A: cây đang cho trái.

- Loại B: cây lớn, sắp cho trái.

- Loại C: cây mới trồng, cây Chuối con.

Bảng giá bồi thường nhóm cây ăn trái

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Sầu riêng các loại	2.222	1.485	774	387
2	Vú sữa	1.881	1.255	657	288
3	Xoài các loại	1.835	1.146	514	220
4	Mãng cụt	1.539	954	572	262
5	Bòn bon, Dâu, Chôm chôm, Vải, Bơ	1.377	899	438	185
6	Nhãn các loại	1.300	1.039	517	202
7	Dừa, Thốt nốt	1.091	783	494	211
8	Cam, Quýt, Bưởi, Hồng, Mận, Điều, Sa	1.068	679	308	150

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
	pô, Lòng mứt				
9	Tiêu, Thanh long	920	605	294	56
10	Mít, Me, Cóc các loại	800	580	360	180
11	Mãng cầu các loại	675	469	293	120
12	Khế, Sơ ri, Cau, Lê ki ma, Sơn trà	580	420	240	70
13	Hạnh (Tắc), Chanh, Cà na, Đào tiên	344	239	134	54
14	Ổi, Lý, Lựu, Táo, Tầm ruột, Bò quân, Cà phê, Ca cao, Ô môi, Nho, Cherry	324	227	123	31
15	Đu đủ	143	88	37	-
16	Chuối, Chanh dây, Gấc, Sim, Trứng cá	64	50	25	-

2. Nhóm cây lấy gỗ: chia làm 6 nhóm nhỏ như sau:

a) Nhóm 1: cây gỗ lớn gồm có các loại cây như: Sao, Dầu rái, Dầu long, Bằng lăng, Bời lời, Cà đuối, Cà men, Sơn mã, Cầy, Chay, Da tây, Nâu, Huỳnh, Răng, Sấu, Sung mã, Tà men, Trai, Trai rừng, Dó bầu, Diệp, Tùng, Viêt, Trâm bầu, Tra, Thao lao, Sến, Gõ, Xưa, Bên, Muồng đen.

b) Nhóm 2: cây ưa sáng mọc nhanh gồm có các loại cây như: Mù u, Trâm, Sắn, Sung, Sung rừng đen, Sung rừng trắng, Bần, Đầu heo, Bứa, Bình linh, Con cang, Luồng tuồng, Miên, Mít rừng, Nhãn rừng, Rội, Sơn, Sét, Tà sét, Thị rừng, Dương, Bằng, Phượng, Còng, Sầu đầu, Xoan, Chôm chôm rừng, Mãng khe, Nhọc, Tung, Xương máu, Bằng, Cao su, Xanh, Lộc vừng, Lụa, Mắm, Me nước, Vẹt, Trôm, Lâm đồ, Xà cừ.

c) Nhóm 3: cây tạp gồm có các loại cây như: Gòn, Gừa, Sộp, Bò đê, Ván ngựa, Si, Bã đậu, Gáo, Bình bát, Cà ri, Chòi mò, Cò ke, Dâu tằm ăn, Diên điển, Đỗ trọng, Đứng đỉnh, Nhàu, Quao, So đũa, Trà là, Vòng nem, cây tạp khác.

Đối với 03 nhóm trên được chia ra làm 05 loại xác định theo đường kính của cây như sau:

- + Loại A: Đường kính lớn hơn 35 cm.
- + Loại B: Đường kính từ 21 đến 35 cm.
- + Loại C: Đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 21 cm.
- + Loại D: Đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.
- + Loại E: Đường kính nhỏ hơn 5 cm.

**Bảng giá bồi thường cho nhóm cây lấy gỗ lớn,
cây ưa sáng mọc nhanh, cây tạp khác**

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E
1	Nhóm 1 (cây gỗ lớn)	750	310	190	70	38
2	Nhóm 2 (cây ưa sáng mọc nhanh)	270	165	110	55	32
3	Nhóm 3 (cây tạp khác)	160	150	80	45	25

d) Nhóm 4: gồm có cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Cừ tràm, cây Đước và cây Tràm úc trồng riêng lẻ

Cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Tràm, cây Đước và cây Tràm úc trồng riêng lẻ là cây trồng có diện tích dưới 3.000m² tính cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân, mật độ dưới 666 cây/ha.

Chia ra làm 05 loại xác định theo đường kính của cây như sau:

- + Loại A: Đường kính lớn hơn 20 cm.
- + Loại B: Đường kính từ 11 đến 20 cm.
- + Loại C: Đường kính từ 5 đến nhỏ hơn 11 cm.
- + Loại D: Đường kính từ 3 đến nhỏ hơn 5 cm.
- + Loại E: Đường kính nhỏ hơn 3 cm.

Đường kính được xác định từ mặt đất hiện hữu lên đến vị trí 1,3m của thân cây.

**Bảng giá bồi thường cho cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai,
cây Tràm, cây Đước và cây Tràm úc trồng riêng lẻ**

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E
1	Tràm Bông vàng	115	60	35	16	7
2	Bạch đàn, Keo lai	85	45	28	16	7
3	Tràm nước, Tràm úc và cây Đước	60	40	21	16	7

đ) Nhóm 5: cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Tràm nước, cây Tràm úc và cây Đước trồng tập trung

Cây Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai, cây Tràm nước, cây Tràm úc và cây Đước trồng tập trung là cây trồng có diện tích trồng từ 3.000m² trở lên tính cho một tổ chức, hộ gia đình hoặc cá nhân; cây trồng phải liền lô, liền khoảnh, mật độ cây trồng từ 666 cây/ha trở lên.

- Trường hợp diện tích dưới 3000 m² nhưng mật độ trên 666 cây/ha thì tính trồng rừng tập trung.

- Trường hợp diện tích trên 3000 m², nhưng mật độ cây trồng dưới 666 cây/ha thì tính riêng lẻ.

Bảng giá bồi thường cho Tràm Bông vàng, cây Bạch đàn, cây Keo lai trồng tập trung

Chia ra làm 03 loại xác định theo đường kính như sau:

- + Loại A: đường kính từ 5 cm trở lên;
- + Loại B: đường kính từ 3 cm đến nhỏ hơn 5 cm;
- + Loại C: đường kính dưới 3 cm.

Đường kính được xác định từ mặt đất hiện hữu lên đến vị trí 1,3m của thân cây.

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C
1	Tràm Bông vàng	25	11	5
2	Bạch đàn, Keo lai	20	11	5

Bảng giá bồi thường cho cây Tràm nước, Tràm úc

Đơn vị tính: Ngàn đồng /cây

STT	Phân loại	Đường kính (cm)	Chiều cao (m)	Giá bồi thường
1	Cây Tràm nước, Tràm úc loại 1	từ bằng hoặc lớn hơn 7	từ bằng hoặc lớn hơn 4	10
2	Cây Tràm nước, Tràm úc loại 2	nhỏ hơn 7	nhỏ hơn 4	4

Bảng giá bồi thường cho cây Đước

Đơn vị tính: Ngàn đồng /cây

STT	Cấp cây	Đường kính (cm)	Chiều cao (m)	Giá bồi thường
1	Cây cấp 2 trở lên	từ bằng hoặc lớn hơn 8	từ bằng hoặc lớn hơn 4	10
2	Dưới cây cấp 2	nhỏ hơn 8	nhỏ hơn 4	4

e) Nhóm 6: Cây Tre, cây Trúc, cây Dừa nước

- Cây Tre, cây Trúc được chia ra làm 04 loại xác định theo số lượng cây của bụi như sau:

- + Loại A: Bụi từ 20 cây trở lên.
- + Loại B: Bụi từ 10 cây đến 19 cây.
- + Loại C: Bụi từ 3 cây đến 9 cây.
- + Loại D: Bụi dưới 3 cây.

Bảng giá bồi thường cho Cây Tre, cây Trúc

Đơn vị tính: Ngàn đồng/bụi

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
1	Tre	380	300	220	30
2	Trúc	220	160	90	20

- Cây Dừa nước tính bình quân giá 25.000 đồng/m² (không tính diện tích đất trồng).

3. Nhóm cây hoa kiểng: các loại cây hoa, kiểng trồng dưới đất như: Mai vàng, Mai chiếu thủy, Nguyệt quế, Linh sam, Bông giấy, Cành thẳng, Kim quýt, Bông bụt, Bông giấy, Bông trang, Cau kiểng, Điệp, Đinh lăng, Hoa sứ, Huỳnh anh, Hoàng hạ (Hoàng hậu), Tha La (Sala), Sa kê, Thần kỳ, Cọ, cây kiểng khác trồng dưới đất.

Đối với nhóm cây hoa kiểng được chia ra làm 05 loại, xác định theo đường kính như sau:

- + Loại A: đường kính lớn hơn 20 cm.
- + Loại B: đường kính từ 15 đến 20 cm.

- + Loại C: đường kính từ 10 đến nhỏ hơn 15 cm.
- + Loại D: đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm.
- + Loại E: đường kính nhỏ hơn 5 cm.

Bảng giá bồi thường cho nhóm cây hoa kiểng

Đơn vị tính: Ngàn đồng/cây

STT	Cây trồng	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D	Loại E
	Nhóm cây hoa kiểng trồng dưới đất	650	450	250	150	50

4. Đối với cây hàng năm

Cây hàng năm được chia làm 3 loại như sau:

- a) Loại A: cây cho năng suất cao nhất;
- b) Loại B: cây cho năng suất trung bình;
- c) Loại C: cây cho năng suất kém.

Bảng giá bồi thường cho cây hàng năm

Đơn vị tính: Ngàn đồng/m²

STT	Loại cây	Đơn vị tính	Giá bồi thường		
			Loại A	Loại B	Loại C
1	Thơm, Khóm	m ²	20	16	13
2	Các loại Khoai, Bắp, Đậu phộng, Ổt, Chè xanh, Sâm dây	m ²	10	8	5
3	Mía	m ²	8	6	4
4	Rau muống, Bông sen, Bông súng, Dưa Lưới, Dưa gang, Dưa Hấu, Rau màu các loại	m ²	12	10	6
5	Thuốc lá, Cây thuốc nam, Lá dứa, dây Trầu	m ²	4	3	2
6	Lúa	m ²	5	4	3
7	Hoa các loại trồng thành vườn	m ²	5	3	2

Đối với loại cây trồng phải lên líp thì diện tích cây trồng phải bồi thường chỉ tính phần diện tích đất lên líp (không tính diện tích đất mương).

Điều 5. Đơn giá bồi thường vật nuôi

1. Đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đối với phương pháp nuôi thâm canh: mức giá bồi thường từng loại thủy sản như sau:

Đơn vị tính: Ngàn đồng/m²

STT	Loại thủy sản	Giá bồi thường
I	Thủy sản nước ngọt	
1	Ba ba, Rùa, Rắn	60
2	Lươn	55
3	Cá Thác lác cườm	55
4	Cá Lóc, Éch	48
5	Cá Tai tượng	33
6	Cá Trê lai	32
7	Cá Trê vàng	20
8	Cá Điêu hồng	17
9	Cá Chép, cá Sặc, cá Tra, cá rô phi	15
10	Cá rô	20
11	Cá Mè trắng, cá Trắm cỏ	15
II	Thủy sản nước mặn	
1	Tôm Thẻ chân trắng	59
2	Tôm Sú, tôm Càng xanh	36
3	Cua biển	25
4	Cá Bống mú cạp, mú sao	60
5	Cá Bống mú đen	50
6	Cá Chình	60
7	Cá Đối, cá Chêm, cá Bớp, cá Nâu,...	35

b) Đối với phương pháp nuôi quảng canh: giá bồi thường từng loại thủy sản tính bằng 40% so với giá bồi thường theo phương pháp nuôi thâm canh.

2. Đối với vật nuôi khác

Đối với vật nuôi khác không phải là thủy sản, tùy vào từng dự án cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường xác định giá trị vật nuôi thuộc phạm vi bồi thường gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Mức hỗ trợ di dời vật nuôi

Đối với vật nuôi có thể di dời thì được hỗ trợ chi phí di dời bằng 30% đơn giá bồi thường do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

Điều 7. Xử lý những trường hợp phát sinh

Đối với các loại cây trồng, vật nuôi không có trong quy định tại Quyết định này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện hoặc tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường áp dụng đơn giá bồi thường cùng nhóm hoặc tương đương để xác định giá trị bồi thường trong từng dự án cụ thể. Trường hợp không áp dụng được đơn giá bồi thường cùng nhóm hoặc tương đương thì Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo tổ chức làm nhiệm vụ tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư lập hoặc thuê tổ chức tư vấn có chức năng lập dự toán xác định giá trị cây trồng, vật nuôi đó theo thực tế; Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đơn giá trước khi đưa vào phương án bồi thường.

Trường hợp khi giá bồi thường cây trồng, vật nuôi phổ biến trên thị trường tăng hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá bồi thường tại Quyết định này thì Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiến hành khảo sát, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh giá bồi thường cho phù hợp.

Đối với vật nuôi phải di dời chưa được quy định giá bồi thường thì từng trường hợp cụ thể Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổng hợp, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 8. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với những phương án bồi thường đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực, thì giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thực hiện theo phương án đã được duyệt.

Điều 9. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; (Giám đốc) Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 12 năm 2024 và thay thế Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024 Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi là thủy sản năm 2024 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh,
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- TV UBND tỉnh;
- Như điều 9 của Quyết định;
- Website Kiên Giang;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, nvphuong.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lâm Minh Thành